

Bản án số: 11/2020/DS-ST.

Ngày: 16/01/2020.

V/v: Tranh chấp chia thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Lương Văn**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hữu Độ.

2. Bà Nguyễn Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2018/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2018, về việc: “Tranh chấp chia thừa kế tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2019/QĐXX-ST ngày 09 tháng 12 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 63 /2019/QĐHPT-ST ngày 29/10/2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 10/2019/QĐST- DS ngày 27/11/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thế V, sinh năm 1958; Chỗ ở: Số nhà 4, Tổ 2, thị trấn ĐA, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thế T (tức T1), sinh năm 1975; HKTT: Thôn TH, xã BH, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội; Chỗ ở hiện tại: Số nhà 84, khu Cầu L, xã NH, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Nguyễn Thế N, sinh năm 1937 (bố ông V, ông T).

3.2. Cụ Nguyễn Thị L, sinh năm 1935 (mẹ ông V, ông T .Cụ L đã chết ngày 07/02/2018).

Đều có HKTT: Thôn TH, xã BH, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội; Chỗ ở: Số nhà 84, khu Cầu L, xã NH, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

3.3. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1966 (con cụ N, cụ L).

3.4. Anh Phan Văn T2, sinh năm 1991 (con bà V1).

3.5. Cháu Phan Văn T3, sinh năm 2008 (con bà V1).

3.6. Cụ Nguyễn Đức X, sinh năm 1935 (chồng cụ G).

3.7. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1957 (con cụ C, cụ T4).

3.8. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1966 (con cụ C, cụ T4).

3.9. Ông Nguyễn Duy S1, sinh năm 1973 (con cụ C, cụ T4, ông S1 đã chết ngày 11/02/2013); Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông S1: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1974 (vợ ông S1); anh Nguyễn Duy D, sinh năm 1995 và cháu Nguyễn Duy C1, sinh năm 2001 (con ông S1, bà Y).

3.10. Ông Nguyễn Duy T5 (tức T6), sinh năm 1976 (con cụ C, cụ T4).

3.11. Bà Nguyễn Thị V2 (tức V3) sinh năm 1963 (con cụ N, cụ L). Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ L

3.12. Bà Nguyễn Thị T7 (tức T8) sinh năm 1973 (con cụ N, cụ L).

Đều ở địa chỉ: Thôn TH, xã BH, huyện ĐA, TP. Hà Nội.

3.13. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1970 (con cụ N, cụ L).

Địa chỉ: Thôn CD, xã TD, huyện ĐA, TP. Hà Nội

3.14. Cụ Nguyễn Thị G1, sinh năm 1949; Địa chỉ: Ngõ C, phố VT, xã VN, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

3.15. Ông Nguyễn Duy M, sinh năm 1963 (con cụ C, cụ T4); địa chỉ: Số nhà 50A, phố VTV, phường KT, quận TX, Thành phố Hà Nội.

Ông T (tức T1) là người đại diện cho cụ N.

Bà V1 là người đại diện theo pháp luật của cháu T3.

Bà Y là người đại diện theo pháp luật của cháu C1.

Có mặt: Ông V.

Vắng mặt: Cụ N, ông T (tức T1), cụ G1, cụ X, bà V1, anh T2, bà N1, bà S, ông M, ông T5 (tức T6), bà Y và anh D, Bà V2, Bà T7, bà L1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 17 tháng 5 năm 2017 và quá trình giải quyết tại Tòa án, nguyên đơn trong vụ án là ông Nguyễn Thế V trình bày:

Sinh thời, ông bà nội ông là cụ Nguyễn Thế L2 và cụ Nguyễn Thị M1 có 04 người con chung, lần lượt là:

1, Cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1933, chết ngày 11/02/1950 (tức ngày 25/12/1949 âm lịch), có chồng là cụ Nguyễn Đức X, sinh năm 1935. Hai cụ không có con.

2, Cụ Nguyễn Thị C, sinh năm 1935, chết ngày 12/4/2006 (tức ngày 15/3 âm lịch); có chồng là cụ Nguyễn Duy T4 (sn1931, đã chết năm 1981, có 05 người con là: Nguyễn Thị N1, Nguyễn Duy M, Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy S1 (đã chết ngày 12/01/2013, có vợ là Nguyễn Thị Y, hai con là Nguyễn Duy D, Nguyễn Duy C1) và Nguyễn Duy T5 (tức T6). Cụ C, cụ T4 không có con riêng, con nuôi nào khác.

3, Cụ Nguyễn Thế N, sinh năm 1937, có vợ là Nguyễn Thị L, sinh năm 1935, có 06 con là: Nguyễn Thế V, Nguyễn Thị V2, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị L1 (tức T9), Nguyễn Thị B (tức T8) và Nguyễn Thế T (tức T1).

4, Cụ Nguyễn Thị G1, sinh năm 1949.

Ngoài ra, cụ L2 và cụ M1 không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Khi còn sống, ông bà nội ông có tài sản chung là: Quyền sử dụng đất tại thửa số 60, tờ bản đồ số 2, diện tích 618m², thuộc thôn TH, xã BH, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội có nguồn gốc do các cụ trong gia đình để lại. Thửa đất có vị trí: Phía bắc giáp ao nhà bà C2 và tiểu ngõ; Phía nam giáp đất nhà ông Tiến T10 và nhà bà C2; Phía đông giáp đất nhà ông T11 và tiểu ngõ; phía tây giáp đất nhà ông Nam Đ và nhà ông M2. Tài sản trên đất có: 01 ngôi nhà ngói năm gian, 01 bếp hai gian, sân gạch trước nhà và 02 bụi tre.

Bố mẹ ông xây dựng gia đình với nhau năm 1957, ở cùng nhà đất với ông bà nội ông.

Cụ M1 chết ngày 06/10/1982 (tức ngày 20/8/1982 âm lịch), không để lại di chúc về tài sản. Ông nội và bố mẹ cùng các em ông tiếp tục ở tại nhà đất trên.

Năm 1997, cụ L2 gọi ông về để giao cho ông việc giỗ tết các cụ trong gia đình, đồng thời giao cho ông 01 bản di chúc lập ngày 18/3/1995 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Bắc Hồng ngày 02/3/1997 cùng với 01 bản di ngôn và sổ cúng giỗ của gia đình.

Cụ L2 chết ngày 24/5/1999 (tức ngày 10/4/1999 âm lịch). Do bố mẹ ông vẫn ở trên nhà, đất của các cụ nên ông để bố mẹ ông tiếp tục sử dụng nhà, đất. Quá trình quản lý, sử dụng nhà đất trên, bố mẹ ông có làm thêm được một số công trình phụ như: Điện thờ, nhà kho, chuồng gà, nhà tắm vệ sinh, khoan giếng, lát sân, dựng lán thợ làm nền kinh doanh, chặt bỏ 01 bụi tre.

Anh em ông trưởng thành lần lượt lấy vợ, lấy chồng ở riêng và ở nơi khác, riêng bà V1 lấy chồng là ông Phan Văn K quê ở thôn QA, xã BH năm 1991 nhưng không có đất ở, ông nội ông cho sử dụng một góc về phía tây bắc đất rộng khoảng 100m² để làm nhà ở, tạo thành khuôn viên riêng từ đó đến nay.

- Tháng 6/2017, ông T phá dỡ toàn bộ 02 gian bếp, điện thờ, nhà kho và xưởng làm nền mà bố mẹ ông đã làm trước đây, làm mới sân xi măng trên nền các công trình cũ.

Năm 2007, bố ông làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất trên, ông không đồng ý vì cụ L2 đã di chúc chia cho ông và ông T hưởng đã dẫn đến tranh chấp, bố ông khởi kiện chia thừa kế tài sản nhà đất của ông bà nội ông đến Tòa án.

Tại Tòa án, ông có giao nộp Bản di ngôn và Di chúc của cụ L2 để chứng minh việc ông nội ông đã chia đất cho ông và ông T, bố ông cho là di chúc giả và yêu cầu giám định. Kết quả giám định của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an đã xác định chữ viết, ký tên có trong bản di ngôn và di chúc ông đang giữ là của cụ L2, không phải là di chúc giả mạo.

Năm 2013, khi Tòa án nhân dân huyện Đông Anh đang giải quyết lại vụ án thì bố ông rút đơn khởi kiện, Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Bố ông có gọi ông về nhà để nói chuyện nhưng lại yêu cầu ông phải hủy bản di chúc của cụ L2, đồng ý cho bố ông đứng ra làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng của thửa đất, sau đó sẽ chia đất cho ông sử dụng nhưng ông không tin tưởng và không đúng với ý nguyện của ông nội ông đã định đoạt trong di chúc nên ông không đồng ý.

Nay ông yêu cầu Tòa án công nhận di chúc của cụ Nguyễn Thế L2 lập ngày 18/3/1995 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Bắc Hồng ngày 02/3/1997, chia tài sản thừa kế của ông bà nội ông cho ông và ông T theo di chúc.

Tại bản tự khai ngày 06/7/2017 và quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án, bị đơn trong vụ án là ông Nguyễn Thế T (tức T1) trình bày:

Ông nhất trí với lời khai của ông V về quan hệ huyết thống trong gia đình; tài sản của ông bà nội ông có là nhà, đất ở thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội và các tài sản của bố mẹ ông, của bà V1 và của ông có trên đất. Ông công nhận việc anh chị em ông khi trưởng thành lập gia đình, đều chuyển đi ở riêng nơi khác, chỉ có bà V1 lấy chồng năm 1991 được ông nội và bố mẹ ông cho làm nhà ở trên đất như hiện nay.

Theo ông, xuất phát từ việc ông V đòi hỏi được quyền quyết định việc lo giỗ tết các cụ, quản lý tài sản của gia đình trong khi bố mẹ vẫn còn sống nên bố mẹ ông không chấp nhận, dẫn đến mâu thuẫn. Mặt khác, khi bố ông làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông V ngăn cản, cho rằng cụ L2 đã di chúc cho ông V và ông hưởng tài sản. Bố ông đã làm đơn khởi kiện chia thừa kế tài sản đến Tòa án từ năm 2007. Quá trình Tòa án các cấp giải quyết đơn khởi kiện chia thừa kế tài sản của bố ông, ông được biết ông nội ông có lập di chúc và giao cho ông V giữ. Ông có quan điểm là nếu di chúc do cụ L2 hợp pháp thì phần tài sản ông được chia, ông tự nguyện nhường cho ông V hưởng cả. Việc bố ông rút đơn khởi kiện tại Tòa án năm 2013 là để giải quyết nội bộ gia đình, dàn xếp với ông V để bố ông đứng lên lo việc giỗ tết các cụ trong gia đình hàng năm; đứng tên xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó cụ sẽ làm thủ tục giao lại nhà, đất cho ông V nhưng ông V không đồng ý.

Tháng 10/2014, bố ông bị tai biến mạch máu não, sức khỏe yếu, không tự chăm sóc được bản thân và chăm sóc mẹ ông, ông đã đón cả hai bố mẹ sang ở cùng với vợ chồng ông tại khu Cầu L, xã NH để tiện chăm sóc. Nhà đất ở Thụy Hà không có người ở, trông nom bị kẻ gian lấy trộm hết những tài sản có giá trị, ông phải mua khóa mới về khóa cổng, quản lý tài sản thì ông V lại cho rằng ông chiếm giữ nhà đất, ngăn cản không cho ông về hương khói lo giỗ tết các cụ, gây mâu thuẫn trong nội bộ gia đình.

Nay ông V khởi kiện chia thừa kế tài sản của ông bà nội theo di chúc là nhà đất có tại thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, ông xác định ông không liên quan vì theo ông, chỉ có bố mẹ ông mới có quyền hưởng thừa kế tài sản của các cụ, chỉ khi bố mẹ ông chết đi mới chuyển lại cho con cháu. Trường hợp di chúc của ông nội ông có hiệu lực, Tòa án chia thừa kế tài sản của ông bà nội ông, phần của ông được bao nhiêu ông tự nguyện nhường cho ông V hưởng cả. Đối với diện tích đất bà V1 đang sử dụng, ông không có ý kiến gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

- Vợ chồng cụ Nguyễn Thế N, cụ Nguyễn Thị L do ông Nguyễn Thế T (tức T1) là con của hai cụ đại diện có lời khai và quan điểm như ông T (tức T1) trình bày trên.

- Các con của cụ Nguyễn Thị C là: Bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Duy M, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Duy T5 (T6) và vợ, con ông Nguyễn Duy S1 là bà Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Duy D đều có lời khai thống nhất với ông V về quan hệ huyết thống, di sản thừa kế của cụ L2 và cụ M1 để lại, tài sản của gia đình cụ N có trên đất và cùng có quan điểm không yêu cầu chia thừa kế tài sản của vợ chồng cụ L2, cụ M1 để lại mà tự nguyện cho ông V và ông T là các con của cụ N cụ L hưởng theo di chúc của cụ L2.

- Cụ Nguyễn Thị G1 xác định tài sản của bố mẹ cụ để lại là nhà, đất ở thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng cụ không yêu cầu chia thừa kế để hưởng mà để cho ông N và hai cháu là ông V và ông T chia nhau. Hiện nay, do vợ chồng cụ N già yếu, không còn sống được bao lâu nữa nên cụ cũng mong muốn sau khi cụ N, cụ L qua đời anh em ông V, ông T mới chia thừa kế tài sản của các cụ.

- Bà Nguyễn Thị V1 xác định: Năm 1991, bà kết hôn với ông Phan Văn K quê ở thôn QA, xã BH nhưng không được gia đình ông K chia đất cho vợ chồng bà, cụ L2 đã cho vợ chồng bà một góc đất khoảng 100m² để vợ chồng làm nhà ở, việc sử dụng đất của vợ chồng bà, bố mẹ cùng anh chị em trong gia đình không ai có ý kiến gì. Năm 2009, ông K chết do bệnh tật, mẹ con bà tiếp tục ở tại nhà đất trên. Nay ông V yêu cầu chia thừa kế tài sản, bà đề nghị Tòa án giao cho mẹ con bà tiếp tục sử dụng đất để đảm bảo ổn định nơi ở, yên tâm làm ăn nuôi nhau.

- Bà V2, bà T7, bà L1 đều khai mẹ các bà là Bà Nguyễn Thị L đã chết năm 2018. Nay xảy ra tranh chấp đất tại Thụy Hà , Bắc Hồng, Đông Anh , Hà Nội. Nay quan điểm của các bà nếu được hưởng thừa kế của bà L thì để lại cho ông N được hưởng.

Tại bản án sơ thẩm số 37/2017/DS- ST ngày 05/12/2017 Tòa án nhân dân Huyện Đông Anh đã xét xử. Không đồng ý với bản án sơ thẩm ngày 10/12/2017 ông V, ông T đều kháng cáo.

Tại nhận định của cấp Phúc thẩm” *Tính đến ngày ông V nộp đơn khởi kiện tại Tòa án ngày 16/5/2017 cụ M1 đã chết được 34 năm... là không đúng với quy định tại phần I nghị quyết 01/ GD- TANDTC ngày 05/01/2018 của Chánh án Tòa án Tòa án nhân dân Tối cao vì đối với những trường hợp mở thừa kế trước ngày 10/09/1990, di sản là bất động sản thì thời hiệu thừa kế là 30 năm tính từ ngày 10/9/1990 . Như vậy, thời hiệu thừa kế di sản của cụ M1 để lại được tính đến hết ngày 10/9/2020”.* Với nội dung như trên, tại bản án số 158/2018/DS- PT ngày 30/7/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã căn cứ Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử :

Hủy bản án sơ thẩm số 37/2017/ DS- ST ngày 05/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đông Anh và chuyển hồ sơ vụ án cho tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí.

Tại phiên tòa, đương sự có mặt về cơ bản vẫn giữ nguyên lời khai yêu cầu và quan điểm về việc giải quyết tranh chấp như đã nêu trên. Ông V từ chối nhận phần tài sản thừa kế ông T được chia tự nguyện cho ông với lý do cụ L2 cho ông hưởng đến đâu ông nhận đến đó.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện hoàn toàn đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn là ông V đã chấp hành đầy đủ, nghiêm túc các thông báo và quyết định tố tụng của Tòa án, quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành tốt các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

- Xác định “Di chúc sử dụng đất chuyển con sang cháu” lập ngày 18/3/1995 của cụ Nguyễn Thế L2 đối với tài sản của vợ chồng cụ có là: Quyền sử dụng đất tại thửa số 60, tờ bản đồ số 2, diện tích 618m², thuộc thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội và 01 ngôi nhà ngói năm gian và 01 bụi tre có trên đất.

- Di chúc về tài sản của cụ Nguyễn Thế L2 lập ngày 18/3/1995 chỉ có hiệu lực một phần đối với tài sản của cụ L2 có trong khối tài sản chung của cụ với cụ M1 nêu trên.

Người thừa kế theo di chúc của cụ L2 gồm 02 người là ông Nguyễn Thế V và ông Nguyễn Thế T (tức T1).

Người thừa kế theo luật của cụ L2, cụ M1 gồm: Cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1933, chết ngày 11/02/1950 (tức ngày 25/12/1949 âm lịch), Cụ Nguyễn Thị C, sinh năm 1935, chết ngày 12/4/2006 (tức ngày 15/3 âm lịch), Cụ Nguyễn Thế N sinh năm 1937, Cụ Nguyễn Thị G1, sinh năm 1949.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 623, 628, 630, 631, 638, 649, 652 của Bộ luật Dân sự; Điều 100, 203 của Luật Đất đai: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn thế V về yêu cầu chia thừa kế đối với ông Nguyễn Thế T.

Về án phí : Ông V, cụ N là người cao tuổi; bà V1 là hộ nghèo nên không phải nộp án phí, ông T phải chịu án phí theo giá ngạch với phần được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, cụ Nguyễn Thế N không tham gia do bị bệnh, hạn chế về sức khỏe, hai cụ đang do ông Nguyễn Thế T (tức T1) là con trai trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc nên ông T (tức T1) người đại diện hợp pháp theo pháp luật của cụ N; cụ Nguyễn Thị L đã chết ngày 07/02/2018, Bà Nguyễn Thị V1, anh Phan Văn T2, cháu Phan Văn T3 (do bà V1 đại diện), bà Nguyễn Thị N1, ông Nguyễn Duy M, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Duy T5 (T6), bà Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Duy D (là vợ, con ông Nguyễn Duy S1), bà Nguyễn Thị Thoan(tức Thanh), bà Nguyễn Thị Lan (Tó), bà Nguyễn Thị Vít (tức V2) vắng mặt nhưng đều có đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án của Tòa án; Cụ Nguyễn Thị G1 không tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ; Căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử và giành quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ huyết thống: Vợ chồng cụ Nguyễn Thế L2 (sinh năm 1905), cụ Nguyễn Thị M1 (không rõ năm sinh) có 04 người con chung, lần lượt là:

- Cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1930, đã chết ngày 11/02/1950 (tức ngày 25/12/1949 âm lịch), có chồng là cụ Nguyễn Đức X. Hai cụ không có con.

- Cụ Nguyễn Thị C, sinh năm 1933 chết ngày 12/4/2006 (tức ngày 15/3/2006 âm lịch). Cụ C có chồng là cụ Nguyễn Duy T4 sinh năm 1933 (đã chết năm 1981), vợ chồng cụ có 05 người con chung là: Nguyễn Thị N1, Nguyễn Duy M, Nguyễn Thị S, Nguyễn Duy S1 và Nguyễn Duy T5 (T6); Ông S1 đã chết ngày 11/02/2013, có vợ là bà Nguyễn Thị Y và 02 con là Nguyễn Duy D và Nguyễn Duy C1. Cụ C và cụ T4 không có người con nuôi, con riêng nào khác.

- Cụ Nguyễn Thế N sinh năm 1937; Cụ N có vợ là cụ Nguyễn Thị L sinh năm 1935 (đã chết ngày 07/02/2018) và có 06 người con chung là: Nguyễn Thế V, Nguyễn Thị V2, Nguyễn Thị V1, Nguyễn Thị L1 (T9), Nguyễn Thị B (T8) và Nguyễn Thế T (tức T1).

- Cụ Nguyễn Thị G1, sinh năm 1949, hiện đang sinh sống tại phố VT, xã VN, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, vợ chồng cụ L2 và cụ M1 không có người con nuôi, con riêng nào khác.

Các con của vợ chồng cụ L2, cụ M1 thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của hai cụ. Cụ G chết trước bố mẹ, cụ không có con nên không có người thừa kế thế vị. Cụ X là con rể của cụ L2, cụ M1 nên không thuộc diện thừa kế của hai cụ. Vì vậy, Tòa án xác định cụ X không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Trong vụ án này hội đồng xét xử thấy rằng giá trị nhà đất không lớn, nhưng vụ án kéo dài nhiều năm trải qua nhiều lần xét xử, ở đây là mâu thuẫn giữa cha con, anh em, giữa các bên không có sự tôn trọng, thông cảm, yêu thương và tin tưởng lẫn nhau nên đã dẫn đến vụ án này.

[2.2]. Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu thừa kế:

Cụ Nguyễn Thị M1 chết ngày 06/10/1982 (tức ngày 20/8/1982 âm lịch), cụ không để lại di chúc về tài sản. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ là ngày 06/10/1982.

Cụ Nguyễn Thế L2 chết ngày 24/5/1999 (tức ngày 10/4/1999 âm lịch). Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ là ngày 24/5/1999.

Tính đến ngày ông Nguyễn Thế V nộp đơn khởi kiện tại Tòa án ngày 16/5/2017 thì cụ M1 chết đã được hơn 34 năm, cụ L2 chết đã được 18 năm. Theo Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thời hiệu thừa kế đối với bất

động sản là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế, như vậy, thời hiệu thừa kế của cụ M1 đã hết. Tuy nhiên tại giải đáp số 01/GĐ- TATC ngày 05/01/2018 giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ có nêu:” Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990.”,do vậy thời hiệu thừa kế của cụ M1 vẫn còn. Do vậy Những người được hưởng của cụ M1 gồm: Cụ Nguyễn Thế L2 ,Cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1933, chết ngày 11/02/1950 (tức ngày 25/12/1949 âm lịch), Cụ Nguyễn Thị C, sinh năm 1935, chết ngày 12/4/2006 (tức ngày 15/3 âm lịch), Cụ Nguyễn Thế N sinh năm 1937, Cụ Nguyễn Thị G1, sinh năm 1949. Do cụ G có chồng là Cụ X mất trước cụ L2, cụ M1 không có con chung nên phần hưởng của bà G không được tính.

[2.3]. Về di sản thừa kế của vợ chồng cụ Nguyễn Thế L2 và cụ Nguyễn Thị M1: Các đương sự trong vụ án đều có lời khai xác định cụ L2 và cụ M1 có tài sản chung là: Quyền sử dụng đất tại thửa số 60, tờ bản đồ số 2, diện tích 618m², thuộc thôn TH, xã BH, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội và 01 ngôi nhà ngói năm gian, 01 bếp hai gian, sân gạch trước nhà và 02 bụi tre có trên đất.

Quá trình vợ chồng cụ N, cụ L sinh sống trên đất có làm thêm được một số tài sản trên đất như: Điện thờ, nhà kho, chuồng gà, nhà tắm vệ sinh, khoan giếng, lát lại sân gạch, dựng lán thợ làm nền kinh doanh, sửa chữa nâng cấp ngôi nhà 05 gian như: lát nền gạch men, đóng trần nhà bằng nhựa, chặt bỏ 01 bụi tre. Tháng 6/2017, ông T phá dỡ toàn bộ điện thờ, 02 gian bếp, nhà kho và xưởng làm nền, làm mới sân xi măng trên nền nhà xưởng cũ.

- Vợ chồng bà Nguyễn Thị V1, ông Phan Văn K làm ngôi nhà ba gian và bếp, sân gạch, tường gạch trên đất sử dụng từ năm 1991 đến nay.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ tài sản và định giá tài sản xác định:

- Tài sản chung của vợ chồng cụ L2 và cụ M1 gồm có:

+ Quyền sử dụng 618m² đất ở, trị giá 4.000.000đ/1m²: 2.472.000.000đ

+ Ngôi nhà ngói 05 gian 57.7m², trị giá là : 31.158.000đ

+ 01 bụi tre 30 cây : 900.000đ

Tổng cộng : 2.504.058.000đ

(Hai tỷ năm trăm linh bốn triệu không trăm năm mươi tám ngàn đồng).

- Tài sản của vợ chồng cụ N, cụ L có trên đất gồm:

+ Sân gạch 101.7m² : 8.512.000đ

+ Nhà tắm, vệ sinh 4.6m²: 2.484.000đ

+ Giếng khoan : 3.000.000đ

+ Tường gạch 38.42m² : 6.339.300đ
 + Cổng 7.5m³ : 3.375.000đ
 + Cánh cổng 2.92m² : 350.000đ
 + 01 cây Hồng xiêm : 350.000đ
 + 02 cây Xoài : 800.000đ
 + 01 cây Ổi : 200.000đ
 + 01 cây Cau : 300.000đ

Tổng cộng : 25.710.300đ

(Hai mươi lăm triệu bảy trăm mười ngàn ba trăm đồng).

- Tài sản của gia đình bà V1 có trên đất gồm:

+ Nhà 3 gian 39.9m² : 21.546.000đ
 + Bếp 8.3m² : 2.988.000đ
 + Sân gạch 55m² : 4.603.500đ
 + Tường gạch 8.4m² : 1.386.000đ

Tổng cộng : 30.523.500đ

(Ba mươi triệu năm trăm hai mươi ba ngàn năm trăm đồng).

- Tài sản của ông T có trên đất là: 01 sân xi măng, trị giá: 48.150.000đ (Bốn mươi tám triệu một trăm năm mươi ngàn đồng).

Sau khi bản án bị hủy các đương sự đều không có thay đổi gì và không yêu cầu tòa án Đông Anh thẩm định và định giá lại tài sản trên đất nên Hội đồng xét xử vẫn giữ nguyên kết quả xem xét, thẩm định và định giá ngày 13/7/2017 của tòa án nhân dân Huyện Đông Anh.

[2.4]. Tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Thế V giao nộp các tài liệu là: “Bản di ngôn” không ghi ngày tháng năm, “Di chúc sử dụng đất chuyển con sang cháu” ghi ngày 18/3/1995 và Bản kết luận giám định số 2147/C21 (P6) ngày 25/9/2007 của Viện Khoa học hình sự, Tổng cục Cảnh sát - Bộ Công an.

- Bản ghi ngôn có nội dung:

“Tôi Nguyễn Thế L2 ở TH, xã BH, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội, tuổi kém mấy năm nữa là đầy chín mươi, viết bản di ngôn này để lại cho con cùng cháu noi theo...

Của nhà tôi có 01 thửa đất và 01 cái ao quy vào đất là 01 sào mười thước.

Ông N là con trai tôi lại có hai người con trai và bốn con gái. Con gái thì không cần nói đến vì con gái khi chưa có chồng thì còn ở với bố mẹ, khi có chồng thì về nhà chồng. Còn hai con trai là Nguyễn Thế V và Thế T1.

Sau khi tôi khuất đi, đất nhà ông N sẽ quản tiếp cả để lo liệu nhưng đến khi ông N phân chia cho hai con thì phải theo đúng với lời gi ngôn này.

Thửa đất 01 sào mười thước chia làm đôi cho 02 con T1 và V đều nhau. V là trưởng cho từ đông trở lại có nhà, có bếp để thờ cúng bên nội.

T1 là em chia từ bên tây kéo theo nam bắc kéo cho đều đến giữa ai được bao nhiêu đều nhau. Bên tây không có nhà sẽ bồi phụ sau.

T1 thờ cúng bên ngoại và ông H. Đây là bất động sản còn động sản thì tùy theo ông N có bao nhiêu cho con, hết thì thôi. Công trình phụ ở đâu để nguyên đấy không được phá dỡ. Vì có sự rích rắc nên phải di ngôn để gia đình không bất hòa mất đoàn kết. Ngày tháng chín Tân mùi”.

- Bản di chúc có nội dung:

“Di chúc đất sử dụng chuyển con sang cháu”.

Kính gửi: Đảng ủy - UBND xã Bắc Hồng, thành phố Hà Nội qua thôn Thụy Hà.

Tên tôi là Nguyễn Thế L2 89 tuổi. Tôi có mấy lời và phân chia đất đai gia truyền từ cổ xưa để lại “Tôi muốn truyền phân chia từ con sang cháu”.

Tên tôi là Nguyễn Thế L2 89 tuổi, sinh được 04 người con 3 gái 1 trai, người con gái đầu chết, 2 người đã có gia đình riêng; còn con trai Nguyễn Thế N nhưng chưa được quyền chia đất gia truyền nên còn tôi, tôi quyết. Tôi được 2 cháu đực tôn.

1. Nguyễn Thế V – Trưởng tôn.

2. Nguyễn Thế T1 – Thứ tôn.

Tôi Nguyễn Thế L2 89 tuổi quyết:

- Nguyễn Thế V được ở bên đông.

- Nguyễn Thế T1 được ở bên tây.

Chia đều cắt theo bắc nam thẳng vị trí, hiện vật ở đâu giữ nguyên đấy. Vậy tôi viết giấy này rõ hơn bản di ngôn. Sợ tôi tuổi cao sức yếu, ông N không có quyền quyết, nên tôi đã quyết đời con, đời cháu phải theo. “Tổng diện tích đất ở 17 thước”.

Tôi viết giấy này làm bằng chứng. Kính xin Đảng ủy và Ủy ban nhân dân xã Bắc Hồng giúp tôi nhận thực ông truyền con, con truyền cháu, nó là vật gia truyền cổ xưa.

Tôi trân thành cảm ơn.

Người viết di ngôn sang di chúc.

Thụy Hà ngày 18/3/1995.

Nguyễn Thế L2 ký”.

Tại Bản kết luận giám định số 2147/C21 (P6) ngày 25/9/2007 của Viện Khoa học hình sự, Tổng cục Cảnh sát - Bộ Công an kết luận:

“Các chữ: Ng. Thế L2 ký” tại mặt sau “Di chúc đất sử dụng chuyển con sang cháu” ngày 18/3/1995 và các chữ Nguyễn Thế L2 ký” tại dòng cuối mặt sau “Bản gi ngôn” với chữ viết tại các trang được đánh số thứ tự từ 01 đến 24 (trừ các chữ được xác định là của anh Nguyễn Thế V tại trang 16 trong sổ cúng (ký hiệu M3) là do cùng một người viết ra. Có đủ cơ sở kết luận “Bản gi ngôn” không đề ngày

tháng năm và “Di chúc đất sử dụng chuyên con sang cháu” lập ngày 18/3/1995 là của cụ Nguyễn Thế L2 để lại.

Ông Nguyễn Thế V yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản của vợ chồng cụ L2, cụ M1 cho ông và ông T hưởng theo di chúc cụ L2 lập ngày 18/3/1995.

- Xét về tính hợp pháp của di chúc, Hội đồng xét xử thấy: Tuy nội dung di chúc không nói rõ về số hiệu ô thửa, tờ bản đồ và vị trí của thửa đất nhưng tại Tòa án, các đương sự đều khai khẳng định cụ L2 và cụ M1 chỉ có 01 khối tài sản duy nhất là nhà, đất nằm tại thôn TH, xã BH, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội, ngoài ra, hai cụ không còn bất cứ một khối tài sản nào khác. Bản di chúc thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của cụ L2 là người có tài sản, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật; có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 13 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 có hiệu lực pháp luật ở tại thời điểm đó và Điều 630 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được xác định là di chúc hợp pháp.

- Bản di chúc do cụ L2 lập ngày 18/3/1995, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Bắc Hồng ngày 02/3/1997, với nội dung: “Bản di chúc của cụ Nguyễn Thế L2 có giá trị kể từ ngày 02/3/1997”. Theo ông V trình bày thì, sau khi cụ L2 lập di chúc một thời gian cụ mới mang bản di chúc đến Ủy ban nhân dân xã Bắc Hồng để xin chứng thực mới có việc đại diện Ủy ban nhân dân xã Bắc Hồng chứng thực với nội dung như vậy. Lẽ ra, trường hợp này Ủy ban nhân dân xã Bắc Hồng chỉ xác nhận tính hợp pháp của di chúc chứ không được xác định thời điểm có hiệu lực của di chúc, vì vậy chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Bắc Hồng như trên là không phù hợp với quy định tại Điều 23 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và Điều 643 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hiệu lực của di chúc: “Di chúc có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế”. Trong trường hợp này bản di chúc của cụ L2 lập ngày 18/3/1995 được coi là di chúc viết không có chứng thực, xác nhận.

- Về hiệu lực của di chúc:

Điều 624 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết”.

Khoản 4 Điều 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực”.

Như vậy, việc cụ L2 định đoạt cả khối tài sản có tại thôn TH, xã BH là tài sản chung của cụ và cụ 1 cho ông V, ông T hưởng là không đúng. Di chúc chỉ có hiệu lực đối với phần di sản của cụ L2, còn phần di sản của cụ M1. Di sản thừa kế của cụ L2 được chia theo di chúc. Người thừa kế theo di chúc của cụ L2 gồm 02 người là: ông Nguyễn Thế V và ông Nguyễn Thế T (tức T1).

Đối với di sản thừa kế của cụ M do vợ chồng cụ N cụ L quản lý, sử dụng từ sau khi cụ L2 chết ngày 24/5/1999 âm lịch đến nay.

Tại Khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thời hiệu thừa kế: “Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó...” tuy nhiên tại giải đáp số 01/GĐ- TATC ngày 05/01/2018 giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ có nêu:” *Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990.”.* Như vậy, phần di sản của cụ M1 vẫn còn thời hiệu là người trong hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật gồm: Cụ Nguyễn Thế L2, Cụ Nguyễn Thị G, sinh năm 1933, chết ngày 11/02/1950 (tức ngày 25/12/1949 âm lịch), Cụ Nguyễn Thị C, sinh năm 1935, chết ngày 12/4/2006 (tức ngày 15/3 âm lịch), Cụ Nguyễn Thế N sinh năm 1937, Cụ Nguyễn Thị G1, sinh năm 194.

[2.4]. Xác định công sức của những người trực tiếp quản lý di sản của cụ Nguyễn Thế L2, cụ Nguyễn Thị M1:

- Đối với việc quản lý, sử dụng đất của gia đình bà Nguyễn Thị V1 trong phạm vi thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, thôn TH, xã BH thuộc di sản thừa kế của vợ chồng cụ L2, cụ M1, Hội đồng xét xử thấy: Các đương sự trong vụ án đều khai thống nhất cụ L2 đã cho vợ chồng bà V1, ông K sử dụng làm nhà ở từ năm 1991, tạo thành khuôn viên riêng và sử dụng ổn định đến nay. Phía ông V cho rằng phần diện tích bà V1 đang sử dụng là do ông N cho bà V1 nên phải trừ vào diện tích ông N được chia .Tuy việc cụ L2 cho vợ chồng bà V1 sử dụng đất không được lập thành văn bản, không thực hiện tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nhưng đánh giá về quá trình quản lý, sử dụng đất của bà V1 đến nay đã gần 30 năm, vợ chồng cụ N, cụ L và các thừa kế khác của cụ L2, cụ M1 đều biết và thừa nhận, không ai phản đối gì. Tại Tòa án, những người trong diện thừa kế theo pháp luật của cụ L2, cụ M1 đều có lời khai đề nghị Tòa án tiếp tục giao cho mẹ con bà V1 sử dụng diện tích đất trên để ổn định cuộc sống và nơi ở cho mẹ con bà V1. Mặt khác năm 1991 khi bà V1 về ở cụ L2 chủ sử dụng đất vẫn còn sống đều có biết việc này và không phản đối gì nên trừ vào phần đất của cụ L2, cụ M1. Xét quan điểm đó của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội nên ghi nhận và giao cho gia đình bà V1 sử dụng diện tích 100.4m², có trị giá 401.600.000 đồng là phù hợp .

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm thì bà Nguyễn Thị L đã chết ngày 07/2/2018 thì các thừa kế công sức của cụ L gồm: ông N, ông V, ông T (T1), Bà V1, bà V2, bà T8 (T7), bà L1 (T9). Về phần này ông V không yêu cầu giải quyết, về phía ông N (do ông T đại diện), ông T (T1), Bà V1, bà V2, bà T8 (T7), bà L1 (T9) đều có ý kiến để lại cho ông N hưởng công sức này. Để giải quyết triệt để vụ án, tuy ông V không có yêu cầu về phần công sức của bà L nên chia cho ông N, ông V, ông T , trong đó ông N được hưởng nhiều hơn.

Tài sản chung của vợ chồng cụ L2, cụ M1 là quyền sử dụng đất còn diện tích là: $618\text{m}^2 - 100.4\text{m}^2 = 517.6\text{m}^2$, trị giá là: $517.6\text{m}^2 \times 4.000.000\text{đ}/\text{m}^2 = 2.070.400.000$ đồng. Cộng với trị giá ngôi nhà 05 gian là: 31.158.000 đồng và 30 cây tre là: 900.000 đồng. Tổng cộng tài sản chung của hai cụ có là: 2.102.458.000 đồng. Vợ chồng cụ L2 cụ M1 đều có quyền ngang nhau về tài sản nên chia đôi mỗi cụ hưởng $\frac{1}{2} = 1.051.229.000$ đồng.

Di sản của cụ M1 do cụ L2 quản lý từ năm 1982 đến năm 1999 là 17 năm. Nay trích công sức quản lý, duy trì tài sản cho cụ L2 hưởng tương đương 1 kỳ phần thừa kế theo pháp luật của cụ M1 là $\frac{1}{4} = 262.807.250$ đồng.

Di sản thừa kế của cụ L2 có là:

- $\frac{1}{2}$ tài sản chung với cụ M1 : 1.051.229.000đ
- Công sức quản lý, duy trì tài sản của cụ M1 : 262.807.250đ
- Tổng cộng : 1.314.036.250đ

(Một tỷ ba trăm mười bốn triệu không trăm ba mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Cụ N quản lý, duy trì di sản của cụ L2 từ năm 1999 đến năm 2014 là 15 năm, trích công sức cho vợ chồng cụ hưởng giá trị tương đương 20% giá trị tài sản của cụ L2 để lại = 262.807.250 đồng.

Cụ N, được giao tài sản là:

- + Tài sản cụ N được thừa kế của cụ M1 : 788.421.250đ
- + Công sức bảo quản, duy trì tài sản của cụ L2: 262.807.250đ
- Tổng cộng : 1.051.228.500đ

(Một tỷ không trăm năm mươi một triệu hai trăm hai mươi tám ngàn năm trăm đồng).

Di sản thừa kế của cụ L2 còn là: 1.314.036.250 đồng – 262.807.250 đồng = 1.051.229.000 đồng. Thừa kế của cụ L2 được chia theo di chúc gồm 02 người là ông Nguyễn Thế V và ông Nguyễn Văn T (T1), chia cho mỗi người hưởng $\frac{1}{2} = 525.714.500$ đồng.

Di sản thừa kế của cụ M1 còn là: 1.051.229.000 đồng – 262.807.250 đồng = 788.421.750 đồng. Những người được hưởng thừa kế của cụ M1 là: Bà G, ông N, bà C (các đồng thừa kế bà C), bà G1. Nhưng do bà G1 đã chết không có con nên

người được hưởng thừa kế của cụ M1 là ông N, bà C, bà G1 mỗi người hưởng 262.807.250 đồng.

Cụ N và cụ L (các đồng thừa kế cụ L) được hưởng tài sản là:

+ Công sức quản lý, duy trì tài sản của cụ L2:	262.807.250đ
+ Phần thừa kế theo luật của cụ M1	262.807.250đ
+ Phần bà G1 cho ông N	<u>87.602.400</u>

Tổng cộng : 613.261.900đ

Ông V, ông T được hưởng phần thừa kế theo luật của cụ M1 là phần của các đồng thừa kế bà C và cụ G1 là 219.006.000 đồng

[2.5]. Nguyên đơn ông Nguyễn Thế V có quan điểm nhận phần tài sản là quyền sử dụng đất nơi có nhà năm gian theo đúng sự phân chia của cụ L2 trong di chúc. Hội đồng xét xử thấy: Nội dung bản di chúc cụ L2 lập ngày 18/3.1995 thể hiện việc cụ đã phân chia cho ông Nguyễn Thế V là cháu trai trưởng đức tôn được hưởng phần đất phía đông nơi có nhà 05 gian để làm nơi thờ cúng của gia đình, cần tôn trọng sự định đoạt của người có về tài sản, mặt khác, thực tế hiện nay vợ chồng cụ N và cụ L đang ở với gia đình ông T tại khu Cầu Lớn, xã Nam Hồng đảm bảo, ổn định không gặp khó khăn gì nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao cho ông V sử dụng diện tích đất phía đông nơi có ngôi nhà 05 gian, nhà tắm vệ sinh, giếng khoan và sân gạch. Giao cho ông T phần đất phía tây nơi có sân xi măng do ông làm. Phần đất vườn giao cho cụ N, cụ L , ông T sử dụng. Chênh lệch về tài sản các bên có trách nhiệm thanh toán cho nhau bằng tiền mặt.

[2.6]. Khi giao sử dụng đất cho các bên sử dụng, để đảm bảo việc đi lại của các bên ra lối đi chung của tập thể, cần phải trích một phần diện tích đất có trong thửa đất làm lối đi chung. Qua xem xét, tính toán xác định được lối đi chung có diện tích là 30 m², trị giá 120.000.000 đồng. Nay chia đều cho ông V, ông T và cụ N với tỷ phần mỗi bên $\frac{1}{3} = 10 \text{ m}^2$, trị giá 40.000.000 đồng.

[2.7]. Đối với 12m² sân xi măng và 01 cây cau của ông T và vợ chồng cụ N cụ L có trên đất giao cho gia đình bà V1 sử dụng, nay giao cho bà V1 sở hữu. Bà V1 có trách nhiệm thanh toán ông T và vợ chồng cụ N cụ L bằng tiền mặt.

[2.8]. Đối với 30.14m² sân gạch trị giá 2.522.700 đồng của vợ chồng cụ N, cụ L và 53.6m² sân xi măng trị giá 13.400.000 đồng của ông T có trên diện tích lối đi chung được giữ lại sử dụng chung, không được đền bù bằng tiền.

[2.9] Đối với bức tường gạch ngăn sân phía đông của gia đình bà V1; 01 cổng gạch, 01 bộ cánh cổng, 01 bới tre, 01 cây Hồng Xiêm của vợ chồng cụ N có trên diện tích lối đi chung các bên tự tháo dỡ, di dời để trả lại mặt bằng đất và không được bồi thường giá trị bằng tiền.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[3.1] Ông V, ông T và cụ N, bà V1 phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được chia để sung công quỹ Nhà nước.

[3.2] Cụ N, ông V, thuộc diện người cao tuổi, bà V1 thuộc diện hộ nghèo nên được miễn toàn bộ tiền án phí phải nộp.

[3.3] Ông V đã nộp 8.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, nay thuộc diện người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí được trả lại vào tiền án phí phải nộp.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 623, Điều 624, Điều 625, Điều 628, Điều 630 , Điều 643, Điều 649, Điều 651, Điều 658, Điều 659 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự;
- Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;
- Khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết;

Xử:

1. Chấp nhận một phần đơn khởi kiện chia thừa kế tài sản theo di chúc và theo pháp luật của ông Nguyễn Thế V .

2. Xác định thời điểm mở thừa kế, diện và hàng thừa kế:

2.1, Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị M1 là ngày 06/10/1982 (tức ngày 20/8/1982 âm lịch). Cụ M1 không để lại di chúc về tài sản. Xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ M1 là chồng và các con của cụ gồm 05 người là: cụ Nguyễn Thế L2, cụ Nguyễn Thị G, cụ Nguyễn Thị C, cụ Nguyễn Thế N và cụ Nguyễn Thị G1. Thừa kế của cụ M1 còn thời hiệu.

2.2, Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thế L2 là ngày 24/5/1999 (tức ngày 10/4/1999 âm lịch). Cụ Nguyễn Thế L2 có để lại di chúc về tài sản lập ngày 18/3/1995.

Xác định di chúc lập ngày 18/3/1995 của cụ Nguyễn Thế L2 có hiệu lực đối với phần tài sản của cụ có trong khối tài sản chung với cụ Nguyễn Thị M1. Thừa

kế của cụ L2 được chia theo di chúc. Xác định diện người được thừa kế theo di chúc của cụ Nguyễn Thế L2 gồm 02 người là: Ông Nguyễn Thế V và ông Nguyễn Thế T (tức T1).

3. Xác định tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Thế L2, cụ Nguyễn Thị M1 có là:

- Quyền sử dụng 618m² đất : 2.472.000.000đ
- Ngôi nhà ngói 05 gian : 31.158.000đ
- 30 cây tre : 900.000đ
- Tổng cộng : 2.504.058.000đ

(Hai tỷ năm trăm linh tư triệu không trăm năm mươi tám ngàn đồng).

3.1, Ghi nhận sự tự nguyện của các thừa kế của vợ chồng cụ Nguyễn Thế L2, cụ Nguyễn Thị M1 trích cho bà Nguyễn Thị V1 sử dụng 100.4m² đất, trị giá 401.600.000đ (Bốn trăm linh một triệu sáu trăm ngàn đồng).

3.2, Tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Thế L2, cụ Nguyễn Thị M1 còn có trị giá là: 2.504.058.000đ – 401.600.000đ = 2.102.458.000đ (Hai tỷ một trăm linh hai triệu bốn trăm năm mươi tám ngàn đồng). Chia cho cụ L2 và cụ M1 mỗi người hưởng 1/2 = 1.051.229.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi một triệu hai trăm hai mươi chín ngàn đồng).

3.3, Trích công sức duy trì, bảo quản di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị M1 cho cụ Nguyễn Thế L2 hưởng bằng ¼ giá trị tài sản của cụ M1 là: 1.051.229.000đ : 4 = 262.807.250đ (Hai trăm sáu mươi hai triệu tám trăm linh bảy ngàn hai trăm năm mươi đồng).

- Di sản thừa kế của cụ M1 còn là: 1.051.229.000đ – 262.807.250đ = 788.421.750đ (Bảy trăm tám mươi tám triệu bốn trăm hai mươi một ngàn bảy trăm năm mươi đồng). *Chia cho 03 người là ông N, ông V, ông T (T1)*

4. Xác định tài sản thừa kế của cụ L2 có là:

- + ½ tài sản chung với cụ M1 : 1.051.229.000đ
- + Công sức bảo quản, duy trì tài sản của cụ M1: 262.807.250đ
- Tổng cộng: 1.314.036.250đ

(Một tỷ ba trăm mười bốn triệu không trăm ba mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng).

4.1, Trích công sức duy trì, bảo quản di sản thừa kế của cụ L2 cho cụ N hưởng bằng 20% giá trị tài sản của cụ L2 là: 262.607.250đ (Hai trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm linh bảy ngàn hai trăm năm mươi đồng). Di sản thừa kế của cụ L2 còn là: 1.314.036.250đ – 262.607.250đ = 1.051.429.000đ (Một tỷ không trăm năm mươi một triệu bốn trăm hai mươi chín ngàn đồng). Di sản thừa kế của cụ L2 được chia theo di chúc lập ngày 18/3/1995.

4.2, Xác định người được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ L2 gồm: Ông Nguyễn Thế V và ông Nguyễn Thế T (tức T1). Chia cho ông V và ông T (T) mỗi người hưởng $\frac{1}{2} = 525.714.500đ$ (Năm trăm hai mươi lăm triệu bảy trăm mười bốn ngàn năm trăm đồng).

Ông V, ông T được hưởng phần thừa kế theo luật của cụ M1 là phần của các đồng thừa kế bà C và bà G1 là 219.006.000 đồng

4.3, Cụ Nguyễn Thế N, cụ Nguyễn Thị L, người thừa kế của cụ L được chia tài sản là:

+ Thừa kế di sản cụ N được hưởng của cụ M1: 350.409.650 đ

+ Công sức bảo quản, duy trì tài sản của cụ L2 : 262.029.000đ

+ Tài sản của cụ N, cụ L có trên đất : 26.610.300đ

Tổng cộng : 639.048.950 đ

(Sáu trăm ba mươi chín triệu bốn tám ngàn chín trăm năm mươi đồng).

5. Giao tài sản cho các bên bằng hiện vật như sau:

5.1, Giao cho ông Nguyễn Thế V sở hữu, sử dụng tài sản: Quyền sử dụng 201,5 m² đất có trong thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội trị giá: 806.000.000 đồng (Trong đó có 10m² đất làm lối đi chung cùng với cụ N và ông T, trị giá 40.000.000 đồng) và sở hữu các tài sản trên đất được giao sử dụng gồm: ngôi nhà ngói 05 gian 31.158.000 đồng; 71.56m² sân gạch trước nhà năm gian 5.989.600 đồng; 4,6m² nhà tắm và vệ sinh 2.484.000đ; 01 giếng khoan 3.000.000 đồng. Tổng cộng là: 848.631.600 (tám trăm bốn tám triệu sáu trăm ba mươi một ngàn sáu trăm đồng). So với phần ông được hưởng thì quá 103.911.100đ (một trăm lẻ ba triệu chín trăm mười một ngàn một trăm đồng), ông có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho cụ N, cụ L bằng tiền mặt.

5.2, Giao cho ông Nguyễn Thế T (tức T1) tài sản gồm: Quyền sử dụng 201.5 m² đất có trong thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, trị giá : 806.000.000 đồng (Trong đó có 10m² đất làm lối đi chung cùng với cụ N và bà V1, trị giá 40.000.000 đồng); tường gạch 38.42m² : 6.339.300đ (sáu triệu ba trăm ba mươi chín ngàn ba trăm đồng). Tổng cộng là 806.633.930 (tám trăm lẻ sáu triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn chín trăm ba mươi đồng). So với phần ông được hưởng thì quá 61.913.430 (sáu mươi một triệu chín trăm mười chín ngàn bốn trăm ba mươi đồng), ông có trách nhiệm trả cho cụ N, cụ L bằng tiền mặt.

Ông T sở hữu tài sản riêng của ông có trên đất được giao sử dụng là 191,5m² sân xi măng trị giá 31.512.500đ (ba mươi một triệu năm trăm mười hai ngàn năm trăm đồng).

5.3, Giao cho cụ Nguyễn Thế N, các thừa kế cụ L sử dụng 114,5m² đất có trong thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội trị giá 458.000.000 đồng (Trong đó có 10m² đất làm lối đi chung cùng với bà V1 và ông T, trị giá 40.000.000 đồng); sở hữu 30 cây tre 900.000 đồng. Tổng cộng là: 458.900.000đ (bốn trăm năm tám triệu chín trăm ngàn đồng). So với phần cụ N, cụ L được chia còn thiếu là: 165.824.530đ (một trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm hai mươi tư nghìn năm trăm ba mươi đồng). Hai cụ được ông V trả 103.911.100đ (một trăm lẻ ba triệu chín trăm mười một ngàn một trăm đồng); ông T (tức T1) trả 61.913.430 (sáu mươi một triệu chín trăm mười ba ngàn bốn trăm ba mươi đồng) bằng tiền mặt.

Vợ chồng cụ N, cụ L sở hữu chung tài sản có trên đất được giao sử dụng gồm: 01 cây ổi 200.000 đồng; 02 cây xoài 800.000 đồng, cộng là: 1.000.000đ (một triệu đồng).

5.4, Giao cho gia đình bà Nguyễn Thị V1 sử dụng 100.4m² đất có trong thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội trị giá 401.600.000đ (bốn trăm linh một triệu sáu trăm ngàn đồng); sở hữu tài sản của vợ chồng bà và ông Phan Văn K có trên đất gồm: 39.9m² nhà 21.546.000 đồng; 8.3m² bếp 2.988.000 đồng; 29.27m² sân gạch trước nhà 2.488.400 đồng; 3.67m² tường 605.500 đồng; 12m² sân xi măng 3.000.000 đồng; 01 cây cau 350.000 đồng. Tổng cộng là: 27.977.900đ (hai mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi bảy ngàn chín trăm đồng).

Bà V có trách nhiệm thanh toán cho cụ N, cụ L trị giá cây cau 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) và thanh toán cho ông T 3.000.000đ (ba triệu đồng) giá trị 12m² sân xi măng bằng tiền mặt.

5.5 Về đường đi ông Nguyễn Thế V sẽ đi theo cổng đi ra tiểu ngõ phía Đông Nam giáp nhà ông T10A và ông T10. Ông T (tức T1), ông N, Bà V1 đi ra tiểu ngõ Phía Tây Bắc giáp ao bà C2.

6. Giao và làm ranh giới đất, lối đi chung cho các bên (có sơ đồ chia đất kèm theo) như sau:

6.1, Giao cho ông Nguyễn Thế V sử dụng 191,5m² đất có trong thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02 thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội được giới hạn bởi các điểm được xác định trên sơ đồ chia đất: 7,8,9,10,11,12,23,7.

6.2, Giao cho ông Nguyễn Thế T (tức T1) sử dụng 191,5m² đất có trong thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội được giới hạn bởi các điểm được xác định trên sơ đồ chia đất: 12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,12.

6.3, Giao cho cụ Nguyễn Thế N (do ông T đại diện nhận) sử dụng 104,5m² đất có trong thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội được giới hạn bởi các điểm xác định trên sơ đồ chia đất: 4,5,6,7,23,22,4.

6.4, Giao cho bà Nguyễn Thị V1 sử dụng 100.4m² đất có trong thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội được giới hạn bởi các điểm được xác định trên sơ đồ chia đất: 1,2,3,21,20,1.

6.5, Lối đi chung cho các bên diện tích 30m² có trong thửa đất số 60, tờ bản đồ số 02, thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội được giới hạn bởi các điểm được xác định trên sơ đồ chia đất: 3,4,22,21,3.

7. Vợ chồng cụ Nguyễn Thế N (do ông T đại diện) có trách nhiệm di dời 01 công gạch, 01 bộ cánh cổng, bụi tre và 01 cây Hồng Xiêm có trên diện tích đất lối đi chung để trả lại mặt bằng cho lối đi các bên sử dụng.

Gia đình bà Nguyễn Thị V1 có trách nhiệm di dời bức tường ngăn sân và một phần sân gạch về phía đông và các vật kiến trúc khác có trên diện tích đất lối đi chung để trả lại mặt bằng cho lối đi các bên sử dụng chung.

8. Đối với diện tích sân gạch của cụ Nguyễn Thế N và diện tích sân xi măng của ông Nguyễn Thế T (tức T1) có trên lối đi chung được giữ nguyên hiện trạng làm lối đi chung.

9. Ông Nguyễn Thế T (tức T1), cụ Nguyễn Thế N và bà Nguyễn Thị V1 phải tự trở công trong phạm vi diện tích đất của mình được chia ra lối đi chung.

10. Ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Thế T (tức T1), cụ Nguyễn Thế N và bà Nguyễn Thị V có quyền tự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với diện tích được giao sử dụng.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

11.1, Ông Nguyễn Thế V và ông Nguyễn Thế T (tức T1) mỗi người phải chịu: 33.788.820 đ (Ba mươi ba triệu bảy trăm tám mươi tám ngàn tám trăm hai mươi đồng).

- Bà Nguyễn Thị Viện phải chịu: 20.064.000đ (hai mươi triệu không trăm sáu mươi tư ngàn đồng).

- Cụ Nở phải chịu: 29.561.000 đ (hai mươi chín triệu năm trăm sáu mươi một ngàn đồng).

Các khoản tiền án phí trên đều được sung công quỹ Nhà nước.

11.2, Cụ Nguyễn Thế Nở, ông Nguyễn Thế V thuộc đối tượng người cao tuổi, bà Nguyễn Thị V1 thuộc diện hộ nghèo nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí.

11.3, Ông Nguyễn Thế V được nhận lại 8.000.000đ (tám triệu đồng) tiền tạm ứng án phí tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000480 ngày 08/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

12. Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Thế V có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Cụ Nguyễn Thế N (do ông T đại diện), ông Nguyễn Thế T (tức T1), Cụ Nguyễn Thị G1, bà Nguyễn Thị V1, anh Phan Văn T2, cháu Phan Văn T3 (do bà V1 đại diện), bà Nguyễn Thị V2, bà Nguyễn Thị L1 (T9), bà Nguyễn Thị B (T8), bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Duy T5 (tức T6), bà Nguyễn Thị Y, anh Nguyễn Duy D, cháu Nguyễn Duy C1 (do bà Y đại diện), có quyền kháng cáo về phần có liên quan trong vụ án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc niêm yết án.

13. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tại thời điểm trả nợ đối với khoản tiền chưa thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp Quyết định thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng.
- Viện KS ND h.Đông Anh.
- Tòa án ND TP. Hà Nội.
- THA huyện Đông Anh.
- Lưu HSơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Võ Lương Văn